



dān shēn hàn

单身汉

noun · bachelor

Example Sentences

Tā sān shí suì le hái shì gè dān shēn hàn
他三十岁了还是个单身汉。

He is thirty years old and still a bachelor.

Dān shēn hàn de shēng huó zì yóu zì zài
单身汉的生活自由自在。

A bachelor's life is free and easy.

Trace each character, then write the word on your own.

单	单	单	单	单	单	单	单	单	单	单
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身
汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉			